Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư
Dragon Capital Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	01/GPĐT-UBCKNN	ngày 15 tháng 7 năm 2003
Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	179/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003
	58/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 3 năm 2005
	766/QĐ-UBCK	ngày 8 tháng 12 năm 2006
	253/QĐ-UBCK	ngày 5 tháng 4 năm 2007
	16/UBCK-GP	ngày 23 tháng 6 năm 2008
	45/UBCK-GP	ngày 8 tháng 1 năm 2009
	63/UBCK-GP	ngày 24 tháng 2 năm 2010
	73/UBCK-GP	ngày 24 tháng 6 năm 2010
	79/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2010
	361/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 4 năm 2012
	36/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 5 năm 2012
	17/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 6 năm 2013
	06/GPĐC-UBCK	ngày 30 tháng 1 năm 2019
	88/GPĐC-UBCK	ngày 30 tháng 12 năm 2020
	39/GPĐC-UBCK	ngày 8 tháng 6 năm 2021
	37/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 5 năm 2024
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.	
Hội đồng Quản trị	Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Tân	Phó Chủ tịch
	Ông Beat Schurch	Thành viên
	Ông Lê Anh Minh	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Huân (Johan Nyvene)	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Beat Schurch	Tổng Giám đốc
Ủy Ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Quốc Huân (Johan Nyvene)	Chủ tịch
	Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point Số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Beat Schurch
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00897-25-1

Hà Vũ Đỉnh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	**100**		**843.132.187.332**	**825.917.962.519**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**258.593.484.498**	**175.182.514.811**
Tiền	111		8.593.484.498	2.182.514.811
Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	173.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**453.591.922.161**	**524.003.177.945**
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		459.375.410.948	530.342.469.990
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(5.783.488.787)	(6.339.292.045)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**114.315.084.093**	**116.084.049.968**
Trả trước cho người bán	132		1.270.176.538	3.026.807.371
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	112.180.057.175	109.064.771.667
Phải thu ngắn hạn khác	135	7(a)	864.850.380	3.992.470.930
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.631.696.580**	**10.648.219.795**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	16.631.696.580	10.648.219.795
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	**200**		**222.484.613.920**	**200.618.629.952**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.156.383.720**	**6.911.865.430**
Phải thu dài hạn khác	218	7(b)	8.156.383.720	6.911.865.430
Tài sản cố định	**220**		**171.362.471.011**	**142.845.666.094**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	4.595.141.307	7.638.979.351
Nguyên giá	222		22.897.988.082	22.897.988.082
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.302.846.775)	(15.259.008.731)
Tài sản cố định vô hình	227	9	157.613.078.827	125.919.525.423
Nguyên giá	228		220.990.945.306	157.624.983.794
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.377.866.479)	(31.705.458.371)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	9.154.250.877	9.287.161.320
Tài sản dài hạn khác	**260**		**42.965.759.189**	**50.861.098.428**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	13.429.531.217	21.563.428.565
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	29.536.227.972	29.297.669.863
Tài sản dài hạn khác	268	13	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.065.616.801.252**	**1.026.536.592.471**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**221.075.256.105**	**204.398.725.110**
Nợ ngắn hạn	**310**		**221.075.256.105**	**204.398.725.110**
Phải trả người bán ngắn hạn	312	14	19.011.197.845	6.104.591.021
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	58.166.890.623	56.227.285.909
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	137.680.865.262	136.488.074.717
Phải trả ngắn hạn khác	319		6.216.302.375	5.578.773.463
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**844.541.545.147**	**822.137.867.361**
Vốn cổ phần	411	17	312.011.430.000	311.419.430.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.963.180.000	6.963.180.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	25.792.349.257
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		17.754.075.939	17.754.075.939
Lợi nhuận chưa phân phối	420		507.812.859.208	460.208.832.165
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.065.616.801.252**	**1.026.536.592.471**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngoại tệ các loại	005	19	2.689.926.831	1.328.174.928
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	20	40.102.524.581	8.995.003.354
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	*031*		*40.102.524.581*	*8.995.003.354*
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	21	580.999.435.528	313.678.607.753
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	*041*		*580.999.435.528*	*313.678.607.753*
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	22	52.457.773.054	51.130.624.358
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	23	1.106.148.269	587.668.868

Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Ông Nguyễn Ngọc Hiệp	Ông Beat Schurch
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B02 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10	24	1.060.814.153.979	1.017.167.909.020
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	100.470.646.399	30.597.350.400
Chi phí tài chính	22	26	1.244.467.178	(8.006.333.605)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	863.266.421.237	684.712.404.112
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 10 + 21 - 22 - 25)	**30**		**296.773.911.963**	**371.059.188.913**
Thu nhập khác	31		-	25.161.364
Lợi nhuận khác (40 = 31)	**40**		**-**	**25.161.364**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**296.773.911.963**	**371.084.350.277**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**28**	**61.594.870.486**	**89.919.456.009**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**28**	**(238.558.109)**	**(12.782.073.192)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**235.417.599.586**	**293.946.967.460**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**7.298**	**9.439**

Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Ông Nguyễn Ngọc Hiệp	Ông Beat Schurch
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	1.057.698.868.471	1.006.320.391.616
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(299.643.527.025)	(188.824.584.174)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(363.279.525.866)	(279.628.045.727)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(61.844.994.536)	(92.861.460.734)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.910.665.785	4.367.905.994
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(154.449.664.189)	(118.843.636.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**191.391.822.640**	**330.530.570.311**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(63.233.051.069)	(64.644.005.925)
Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ	24	37.910.970.411	76.897.046.187
Tiền chi đầu tư vào chứng chỉ quỹ	25	(378.182.704.400)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	484.930.859.503	17.957.109.732
Tiền thu từ lãi và cổ tức	27	15.700.100.106	16.647.653.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**97.126.174.551**	**46.857.803.379**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	592.000.000	-
Tiền chi trả cổ tức	36	(205.749.943.800)	(280.277.487.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(205.157.943.800)**	**(280.277.487.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**83.360.053.391**	**97.110.886.690**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 4)	**60**	**175.182.514.811**	**77.912.790.881**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**50.916.296**	**158.837.240**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**258.593.484.498**	**175.182.514.811**

Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Ông Nguyễn Ngọc Hiệp	Ông Beat Schurch
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	311.419.430.000	6.963.180.000	25.792.349.257	17.754.075.939	446.539.351.705	808.468.386.901
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	293.946.967.460	293.946.967.460
Chia cổ tức	-	-	-	-	(280.277.487.000)	(280.277.487.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	311.419.430.000	6.963.180.000	25.792.349.257	17.754.075.939	460.208.832.165	822.137.867.361
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 17)	592.000.000	-	-	-	-	592.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	235.417.599.586	235.417.599.586
Chia cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(205.749.943.800)	(205.749.943.800)
Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính	-	-	(25.792.349.257)	-	25.792.349.257	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(7.855.978.000)	(7.855.978.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	312.011.430.000	6.963.180.000	-	17.754.075.939	507.812.859.208	844.541.545.147

Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Ông Nguyễn Ngọc Hiệp
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Ông Beat Schurch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 312.011 triệu VND (31/12/2023: 311.419 triệu VND).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc và nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) Chi nhánh tại Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 209 nhân viên (31/12/2023: 194 nhân viên), trong đó có 58 nhân viên (31/12/2023: 48 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào, bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UPCOM và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, giá thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thực tế trên thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được quỹ công bố.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch trên UPCOM, Công ty xác định dự phòng rủi ro cho từng chứng khoán bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành và trái phiếu doanh nghiệp giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc tham khảo tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản phải thu này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 8 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho tài sản cố định vô hình chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Thuế thu nhập

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo hướng dẫn của Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định của Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định pháp lý có liên quan khác. Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc được sử dụng theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông theo quy định pháp lý tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định có liên quan khác. Trong năm 2024, Công ty đã chuyển số dư hiện có của quỹ dự phòng tài chính sang lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 125.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán và quỹ hưu trí, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Tài sản được nắm giữ theo hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông lớn và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong các báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng các số liệu tương ứng. Theo phương pháp này, thông tin so sánh cho năm trước được bao gồm như một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính năm hiện tại và chỉ nhằm mục đích đọc liên quan đến các số liệu và các thuyết minh khác liên quan đến năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc lưu chuyển tiền tệ của năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	89.917.592	44.133.200
Tiền gửi ngân hàng	8.503.566.906	2.138.381.611
Các khoản tương đương tiền (*)	250.000.000.000	173.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	258.593.484.498	175.182.514.811

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất năm là 4,75% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 0,20% đến 4,30%).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chứng khoán kinh doanh (a)	459.375.410.948	494.964.486.802
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	35.377.983.188
	459.375.410.948	530.342.469.990
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (b)	(5.783.488.787)	(6.339.292.045)
	453.591.922.161	524.003.177.945

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024				31/12/2023			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
▪ DCDS	2.850.776,17	226.000.000.000	232.166.270.529	-	-	-	-	-
▪ DCIP	-	-	-	-	26.713.848	249.000.000.000	285.042.905.226	-
▪ DCBF	-	-	-	-	7.574.112	164.771.780.254	192.303.605.403	-
Chứng chỉ quỹ niêm yết								
▪ FUEDCMID (*)	11.050.000	115.430.467.498	132.600.000.000	-	6.900.000	65.537.066.548	75.210.000.000	-
▪ FUEVFVND	3.050.000	102.289.303.450	102.236.000.000	(53.303.450)	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết								
▪ THA	655.200	15.655.640.000	9.925.454.663	(5.730.185.337)	655.200	15.655.640.000	9.316.347.955	(6.339.292.045)
		459.375.410.948	476.927.725.192	(5.783.488.787)		494.964.486.802	561.872.858.584	(6.339.292.045)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 36,23% (31/12/2023: 35,57%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của FUEDCMID.

Công ty không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của quỹ này. Theo đó, Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến quỹ mà chỉ nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó, các khoản đầu tư của Công ty vào FUEDCMID được ghi nhận như chứng khoán kinh doanh theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(c).

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	6.339.292.045	15.859.759.113
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(555.803.258)	(9.520.467.068)
Số dư cuối năm	5.783.488.787	6.339.292.045

6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán - các bên liên quan (Thuyết minh 29) (i)	84.188.504.298	84.661.609.810
Trong đó:		
▪ Dragon Capital Management (HK) Limited	84.188.504.298	84.661.609.810
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ - các bên liên quan (Thuyết minh 29) (i):	26.885.404.608	23.815.492.989
Trong đó:		
▪ FUEVFVND - Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND	8.443.362.273	11.808.763.923
▪ E1VFVN30 - Quỹ ETF DCVFMVN30	3.735.243.258	4.079.353.674
▪ VFMVSF - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn lọc	4.871.286.992	2.565.305.150
▪ DCDS - Quỹ đầu tư Chứng khoán Năng động DC	5.118.507.896	2.652.030.119
▪ DCBF - Quỹ đầu tư Trái phiếu DC	2.055.724.235	445.881.369
▪ DCDE - Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tập trung Cổ tức DC	1.030.786.697	652.733.480
▪ DCIP - Quỹ đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC	1.074.647.304	1.333.433.764
▪ FUEDCMID - Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP	243.350.602	135.145.200
▪ PHUCAN - Quỹ Hưu Trí Bổ Sung Tự Nguyện Phúc An	55.262.125	24.515.534
▪ THINHAN - Quỹ Hưu Trí Bổ Sung Tự Nguyện Thịnh An	107.280.892	48.578.385
▪ VINHAN - Quỹ Hưu Trí Bổ Sung Tự Nguyện Vĩnh An	149.952.334	69.752.391
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	1.106.148.269	587.668.868
Trong đó:		
▪ Các nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.106.148.269	587.668.868
	112.180.057.175	109.064.771.667

(i) Các khoản phải thu từ các bên liên quan về hoạt động tư vấn và quản lý không có bảo đảm, không tính lãi và có thể thu được theo yêu cầu.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	481.506.848	285.391.779
Tiền đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ phát triển phần mềm	-	2.667.493.362
Lãi phải thu từ trái phiếu doanh nghiệp	-	712.109.589
Phải thu khác	383.343.532	327.476.200
	864.850.380	3.992.470.930

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	7.369.648.020	6.200.729.730
Tiền đặt cọc thuê nhà	570.225.700	504.625.700
Phải thu khác	216.510.000	206.510.000
	8.156.383.720	6.911.865.430

8. Tài sản cố định hữu hình

2024	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	13.416.415.182	9.481.572.900	22.897.988.082
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.913.287.818	4.345.720.913	15.259.008.731
Khấu hao trong năm	1.463.575.894	1.580.262.150	3.043.838.044
Số dư cuối năm	12.376.863.712	5.925.983.063	18.302.846.775
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.503.127.364	5.135.851.987	7.638.979.351
Số dư cuối năm	1.039.551.470	3.555.589.837	4.595.141.307

2023	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	13.416.415.182	9.481.572.900	22.897.988.082
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.106.548.772	2.765.458.763	11.872.007.535
Khấu hao trong năm	1.806.739.046	1.580.262.150	3.387.001.196
Số dư cuối năm	10.913.287.818	4.345.720.913	15.259.008.731
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.309.866.410	6.716.114.137	11.025.980.547
Số dư cuối năm	2.503.127.364	5.135.851.987	7.638.979.351

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá là 8.967.482.298 VND (31/12/2023: 6.379.351.068 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2024 VND	2023 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	157.624.983.794	89.257.491.279
Tăng trong năm	62.451.300	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	63.303.510.212	68.367.492.515
Số dư cuối năm	220.990.945.306	157.624.983.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	31.705.458.371	12.956.805.277
Khấu hao trong năm	31.672.408.108	18.748.653.094
Số dư cuối năm	63.377.866.479	31.705.458.371
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	125.919.525.423	76.300.686.002
Số dư cuối năm	157.613.078.827	125.919.525.423

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá là 8.854.898.596 VND (31/12/2023: 6.702.851.246 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	9.287.161.320	13.746.102.699
Tăng trong năm	63.170.599.769	64.644.005.925
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(63.303.510.212)	(68.367.492.515)
Kết chuyển vào chi phí trong năm	-	(735.454.789)
Số dư cuối năm	9.154.250.877	9.287.161.320

Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phần mềm quản lý nội dung số ("CMS")	3.713.121.397	1.139.540.940
Phần mềm quản lý dữ liệu khách hàng toàn diện ("CRM")	3.389.076.275	-
Phần mềm quản lý chứng chỉ quỹ ("FNZ")	1.729.026.316	4.265.602.018
Phần mềm quản lý đầu tư - Dịch vụ quản lý tài sản ("AMS")	159.004.559	69.951.375
Khác	164.022.330	3.812.066.987
	9.154.250.877	9.287.161.320

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí tiện ích và công cụ, dụng cụ	9.280.580.724	7.195.511.118
Chi phí quảng cáo	4.058.796.151	382.745.000
Chi phí thuê nhà và thuê văn phòng	1.089.923.183	717.662.723
Chi phí bảo hiểm	169.418.671	138.757.263
Chi phí trả trước khác	2.032.977.851	2.213.543.691
	16.631.696.580	10.648.219.795

(b) Chi phí trả trước dài hạn

2024	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	11.272.943.344	10.290.485.221	21.563.428.565
Tăng trong năm	4.926.032.409	-	4.926.032.409
Phân bổ trong năm	(7.017.703.659)	(6.042.226.098)	(13.059.929.757)
Số dư cuối năm	9.181.272.094	4.248.259.123	13.429.531.217

2023	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	13.656.790.265	18.974.359.082	32.631.149.347
Tăng trong năm	4.177.145.000	-	4.177.145.000
Phân bổ trong năm	(6.503.564.893)	(8.683.873.861)	(15.187.438.754)
Thanh lý	(57.427.028)	-	(57.427.028)
Số dư cuối năm	11.272.943.344	10.290.485.221	21.563.428.565

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho:			
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	29.536.227.972	29.297.669.863

13. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác có số tiền gốc là 10 tỷ VND liên quan đến việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ ngày 19 tháng 1 năm 2018 giữa Công ty và Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam ("VFMVF2").

Theo đó, Công ty nhận chuyển giao từ VFMVF2 quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 2407/HĐKT-M&C mà VFMVF2 đã ký với Công ty Cổ phần M&C ("M&C") vào ngày 8 tháng 11 năm 2007 ("Hợp đồng 2407") về việc cùng đầu tư xây dựng Dự án Cao ốc Sài Gòn M&C ở tại số 34 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ("Dự án") do Công ty Cổ phần Sài Gòn One Tower (trước đây là Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn M&C - là công ty con của Công ty Cổ phần M&C tại ngày ký Hợp đồng 2407) là chủ đầu tư.

Theo Hợp đồng 2407, VFMVF2 góp vốn đầu tư xây dựng Dự án bằng tiền để nhận lại kết quả đầu tư là diện tích sàn căn hộ dự án sau khi Dự án được hoàn tất. Dự án đã tạm ngưng thi công từ năm 2011 và đang được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") thu giữ nhằm mục đích xử lý, thu hồi nợ của các tổ chức có liên quan. Theo đó, Công ty không ghi nhận phần chia phát sinh từ hoạt động đồng kiểm soát tài sản theo Hợp đồng 2407.

Theo Nghị quyết số 06/VF2-2017/NQĐH của Đại hội Nhà đầu tư thường niên của VFMVF2 ngày 14 tháng 12 năm 2017, sau khi giải thể VFMVF2, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục khởi kiện M&C ra tòa án do vi phạm hợp đồng hoặc chuyển nhượng lại tài sản này cho bên thứ ba. Trong trường hợp số tiền thanh toán từ bên thứ ba hoặc khoản tiền bồi thường mà Công ty nhận được từ M&C cao hơn 10.000 triệu VND, Công ty sẽ chi trả phần chênh lệch cho các thành viên góp vốn của VFMVF2 theo tỷ lệ sở hữu của mỗi thành viên này sau khi trừ đi chi phí chuyển nhượng, khởi kiện hoặc thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi và trích lập 100% (31/12/2023: 100%) dự phòng đối với tài sản này.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2024 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	31/12/2023 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Clickmedia	11.040.576.190	1.003.482.849
Công ty Cổ phần VCCorp	3.490.578.178	-
Các nhà cung cấp khác	4.480.043.477	5.101.108.172
	19.011.197.845	6.104.591.021

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cấn trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.874.322.497	61.594.870.486	(61.844.994.536)	41.624.198.447
Thuế thu nhập cá nhân	13.994.570.319	135.356.045.131	(133.303.181.413)	16.047.434.037
Thuế nhà thầu nước ngoài	368.941.137	5.257.662.095	(5.131.345.093)	495.258.139
Các loại thuế khác	(10.548.044)	38.152.022	(27.603.978)	-
	56.227.285.909	202.246.729.734	(200.307.125.020)	58.166.890.623

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Thưởng theo thành tích cho nhân viên	116.624.356.500	122.964.343.502
Phí giới thiệu khách hàng	10.572.136.566	7.232.498.327
Phí tư vấn	5.867.847.503	2.175.642.876
Phí dịch vụ chuyên môn	317.900.000	492.475.611
Chi phí khác	4.298.624.693	3.623.114.401
	137.680.865.262	136.488.074.717

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt	31.201.143	312.011.430.000	31.141.943	311.419.430.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	31.201.143	312.011.430.000	31.141.943	311.419.430.000

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Phần trăm vốn chủ sở hữu (%)
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông			
Các cổ đông đang nắm giữ:			
▪ Dragon Capital Markets (Europe) Limited	14.977.341	149.773.410.000	48,00
▪ Dragon Capital Management (HK) Limited	12.894.602	128.946.020.000	41,33
▪ DRE SPC	1.500.000	15.000.000.000	4,81
▪ Nhân viên của Công ty	1.829.200	18.292.000.000	5,86
	31.201.143	312.011.430.000	100,00

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Phần trăm vốn chủ sở hữu (%)
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông			
Các cổ đông đang nắm giữ:			
▪ Dragon Capital Management (HK) Limited	15.534.602	155.346.020.000	49,88
▪ Dragon Capital Markets (Europe) Limited	14.977.341	149.773.410.000	48,09
▪ Nhân viên của Công ty	630.000	6.300.000.000	2,03
	31.141.943	311.419.430.000	100,00

Dragon Capital Management (Europe) Limited và Dragon Capital Management (HK) Limited được thành lập lần lượt tại Vương Quốc Anh và Hồng Kông.

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu có quyền biểu quyết một lần tại các cuộc họp của các cổ đông của Công ty. Cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tùy từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông được xếp hạng như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	311.419.430.000	311.419.430.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	592.000.000	-
Số dư cuối năm	312.011.430.000	311.419.430.000

18. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2023 của Công ty ngày 9 tháng 10 năm 2023 và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 6 năm 2024 của Công ty ngày 18 tháng 12 năm 2024, cổ tức được chia cho cổ đông trong năm 2024 với tổng số tiền là 205.749.943.800 VND, cụ thể như sau:

- Trong cuộc họp ngày 22 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức đợt 4 năm 2022 với số tiền là 93.425.829.000 VND (3.000 VND/cổ phiếu).
- Trong cuộc họp ngày 18 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức đợt 1 năm 2023 với số tiền là 112.324.114.800 VND (3.600 VND/cổ phiếu).

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Trong vòng một năm	26.267.182.148	18.963.430.670
Trong vòng hai đến năm năm	68.347.971.634	21.094.658.556
	94.615.153.782	40.058.089.226

(b) Ngoại tệ

	31/12/2024		31/12/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	106.530	2.689.926.831	55.134	1.328.174.928

20. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Các nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Nhà đầu tư đứng tên		
D001 (i)	26.160.921.168	8.691.642.188
D002 (ii)	54.985.636	239.094.331
D003 (iii)	39.603.154	64.266.835
D004 (iv)	9.618.771.663	-
D005 (v)	4.228.242.960	-
	40.102.524.581	8.995.003.354

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

(i) ***D001***

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	8.691.642.188	9.642.235.766
Tăng trong năm	760.440.182.225	383.186.837.747
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	*117.680.899.100*	*43.652.035.000*
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn	*10.000.000.000*	-
Tiền thu từ bán cổ phiếu	*627.867.451.241*	*336.692.342.957*
Lãi tiền gửi đã nhận	*185.561.644*	*231.109.590*
Cổ tức đã nhận	*4.706.270.240*	*2.611.350.200*
Giảm trong năm	(742.970.903.245)	(384.137.431.325)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	*(10.000.000.000)*	-
Tiền chi mua cổ phiếu	*(725.972.581.746)*	*(367.825.489.233)*
Nhà đầu tư ủy thác rút tiền	*(819.492.700)*	*(12.853.673.300)*
Tiền chi trả phí quản lý	*(6.178.828.799)*	*(3.458.268.792)*
Số dư cuối năm	26.160.921.168	8.691.642.188

(ii) ***D002***

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	239.094.331	50.000.000
Tăng trong năm	1.666.940.428	705.719.584.166
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn	-	*50.000.000*
Tiền thu từ bán trái phiếu	*1.666.666.670*	*672.559.484.057*
Lãi tiền gửi đã nhận	*273.758*	*33.110.100.109*
Giảm trong năm	(1.851.049.123)	(705.530.489.835)
Nhà đầu tư ủy thác rút tiền	*(1.797.000.000)*	*(702.921.727.358)*
Tiền chi trả phí lưu ký	*(51.784.834)*	-
Tiền chi trả phí quản lý	*(2.132.289)*	*(2.541.514.332)*
Giảm khác	*(132.000)*	*(67.248.145)*
Số dư cuối năm	54.985.636	239.094.331

(iii) D003

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	64.266.835	35.766.287
Tăng trong năm	227.684.710.442	216.162.376.854
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	*22.356.693.900*	*10.666.529.500*
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn	*92.050.000.000*	*106.790.000.000*
Tiền thu từ rút chứng chỉ tiền gửi	*25.388.013.698*	-
Tiền thu từ bán trái phiếu	*78.794.565.058*	*92.340.176.229*
Lãi trái phiếu đã nhận	*8.272.501.718*	-
Lãi tiền gửi đã nhận	*822.936.068*	*6.365.671.125*
Giảm trong năm	(227.709.374.123)	(216.133.876.306)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	*(122.010.000.000)*	*(96.830.000.000)*
Tiền chi mua trái phiếu	*(65.907.121.245)*	*(107.716.837.482)*
Tiền chi mua chứng chỉ tiền gửi	*(38.102.671.580)*	*(9.000.000.000)*
Nhà đầu tư ủy thác rút tiền	-	*(1.245.425.300)*
Tiền chi trả phí quản lý	*(1.689.581.298)*	*(1.341.613.524)*
Số dư cuối năm	39.603.154	64.266.835

(iv) D004

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	662.657.663.686	-
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	*70.000.000.000*	-
Tiền thu từ bán cổ phiếu	*591.495.680.140*	-
Lãi tiền gửi đã nhận	*34.253.522*	-
Cổ tức đã nhận	*1.127.730.024*	-
Giảm trong năm	(653.038.892.023)	-
Tiền chi mua cổ phiếu	*(649.786.289.300)*	-
Tiề chi trả phí môi giới	*(1.809.740.017)*	-
Tiền chi trả phí quản lý	*(542.905.960)*	-
Tiền chi trả phí lưu ký	*(190.333.564)*	-
Giảm khác	*(709.623.182)*	-
Số dư cuối năm	9.618.771.663	-

(v) ***D005***

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	54.907.356.316	-
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	*20.000.000.000*	-
Tiền thu từ bán cổ phiếu	*34.892.087.987*	-
Lãi tiền gửi đã nhận	*982.029*	-
Tăng khác	*14.286.300*	-
Giảm trong năm	(50.679.113.356)	-
Nhà đầu tư ủy thác rút tiền	*(77.988.293)*	-
Tiền chi mua cổ phiếu	*(50.600.227.700)*	-
Giảm khác	*(897.363)*	-
Số dư cuối năm	4.228.242.960	-

21. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Các nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Danh mục do nhà đầu tư đứng tên		
Cổ phiếu niêm yết	357.643.185.231	146.530.583.857
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.342.990.536	-
Trái phiếu niêm yết	102.690.198.660	61.415.547.595
Trái phiếu chưa niêm yết	28.173.061.101	82.542.476.301
Tiền gửi có kỳ hạn	44.150.000.000	14.190.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	23.000.000.000	9.000.000.000
	580.999.435.528	313.678.607.753

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác và do các nhà đầu tư này đứng tên như sau:

		31/12/2024				31/12/2023			
	Mã số	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết									
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên									
▪ Công ty Cổ phần FPT	FPT	338.688	37.071.503.883	51.649.920.000	-	176.050	14.701.953.607	16.918.405.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	492.200	28.203.562.988	30.024.200.000	-	268.000	11.915.887.204	11.470.400.000	(445.487.204)
▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG	705.000	24.089.360.763	26.649.000.000	-	6.000	152.045.183	162.600.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	683.400	17.977.309.197	18.212.610.000	-	268.000	6.717.419.513	7.490.600.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	485.900	15.974.454.371	17.929.710.000	-	230.000	5.930.652.914	6.428.500.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	665.400	14.815.017.633	16.402.110.000	-	30.000	953.656.498	954.000.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	710.400	14.145.290.568	13.639.680.000	(505.610.568)	60.000	1.229.117.114	1.152.000.000	(77.117.114)
▪ Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	82.780	13.407.886.952	15.363.968.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	111.680	12.203.057.402	13.021.888.000	-	120.000	9.960.550.417	11.328.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	324.480	11.236.727.447	11.713.728.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	SZC	267.000	11.207.750.378	11.320.800.000	-	28.000	1.189.657.814	1.248.800.000	-
▪ Công ty Cổ phần GEMADEPT	GMD	171.400	10.966.801.169	11.175.280.000	-	73.700	5.007.379.374	5.195.850.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	VIB	521.600	9.832.004.516	10.275.520.000	-	-	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	368.000	9.020.208.415	9.494.400.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	CTD	121.800	8.256.478.290	8.367.660.000	-	55.000	3.476.515.660	3.784.000.000	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	CTR	61.500	7.620.876.041	7.656.750.000	-	10.000	788.626.167	918.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	74.680	6.934.766.638	7.311.172.000	-	68.000	5.506.753.130	5.848.000.000	-
▪ Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	HVN	246.800	6.548.212.877	7.070.820.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư VRG Sài Gòn	SIP	71.980	6.023.390.528	5.981.538.000	(41.852.528)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	261.600	5.469.709.780	5.415.120.000	(54.589.780)	88.000	1.768.368.577	2.450.800.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HAH	110.800	5.266.025.234	5.484.600.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	183.680	4.730.434.547	4.784.864.000	-	100.000	2.225.239.838	3.280.000.000	-
▪ Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	164.800	4.632.320.300	4.482.560.000	(149.760.300)	40.000	1.080.910.276	1.270.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	IDC	88.000	4.605.704.053	4.901.600.000	-	68.000	3.188.247.340	3.542.800.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	CMG	88.280	4.461.053.475	4.347.790.000	(113.263.475)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	DXS	594.300	4.400.515.462	4.278.960.000	(121.555.462)	-	-	-	-

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2024 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	31/12/2023 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)									
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên (tiếp theo)									
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	VDS	214.800	4.334.425.007	4.489.320.000	-	120.000	1.979.357.825	2.052.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	248.600	4.055.327.308	3.766.290.000	(289.037.308)	188.000	2.454.095.630	2.481.600.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	HSG	212.280	3.980.779.958	3.916.566.000	(64.213.958)	100.000	2.164.744.431	2.280.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh	HDB	181.360	3.915.028.286	4.624.680.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	228.000	3.763.547.600	3.556.800.000	(206.747.600)	128.000	2.317.929.951	2.476.800.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	49.100	3.586.935.645	3.461.550.000	(125.385.645)	-	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	140.800	3.418.288.901	3.534.080.000	-	220.000	3.650.738.876	4.103.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	VGS	100.000	3.195.613.213	3.130.000.000	(65.613.213)	126.000	2.895.679.628	2.910.600.000	-
▪ Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh	REE	47.300	3.107.005.413	3.211.670.000	-	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	78.000	2.951.371.916	2.644.200.000	(307.171.916)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Nước và Môi trường Bình Dương	BWE	60.600	2.840.501.433	2.878.500.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	94.800	2.798.793.417	2.701.800.000	(96.993.417)	72.050	1.963.791.137	1.988.580.000	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	VCI	70.000	2.365.691.539	2.324.000.000	(41.691.539)	68.000	2.169.076.725	2.907.000.000	-
▪ Tổng Công ty Viglacera	VGC	43.400	1.906.245.000	1.950.830.000	-	46.000	1.998.664.626	2.525.400.000	-
▪ Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	CSV	42.000	1.889.008.434	1.919.400.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	MBS	63.600	1.779.782.081	1.818.960.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	BAF	61.600	1.545.232.664	1.730.960.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	20.000	1.493.016.141	1.400.000.000	(93.016.141)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	NTL	70.600	1.354.406.086	1.295.510.000	(58.896.086)	76.000	2.117.491.218	2.074.800.000	(42.691.218)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2024 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	31/12/2023 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)									
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên (tiếp theo)									
▪ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	EIB	43.600	861.100.000	841.480.000	(19.620.000)	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	PVD	27.300	658.360.214	638.820.000	(19.540.214)	180.000	4.632.896.981	5.094.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	16.800	606.275.000	614.040.000	-	71.900	2.427.900.311	2.635.135.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	PAN	20.000	453.119.565	475.000.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Lizen	LCG	36.800	391.920.000	380.880.000	(11.040.000)	-	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	10.000	381.792.068	375.500.000	(6.292.068)	54.807	2.209.362.136	2.378.623.800	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BSI	6.800	322.473.264	330.480.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Long Hậu	LHG	7.600	278.740.000	269.800.000	(8.940.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Nam Việt	ANV	9.300	191.580.000	184.140.000	(7.440.000)	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	VTP	1.000	116.402.171	136.900.000	-	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	-	-	-	-	190.000	4.737.823.515	5.016.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Thế Giới Số	DGW	-	-	-	-	88.000	4.348.764.725	4.602.400.000	-
▪ Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	NKG	-	-	-	-	168.000	3.391.302.750	4.141.200.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	DPG	-	-	-	-	88.000	3.155.303.719	3.489.200.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	HDC	-	-	-	-	84.000	2.779.264.885	2.742.600.000	(36.664.885)
▪ Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	VEA	-	-	-	-	68.000	2.321.181.693	2.339.200.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông	OCB	-	-	-	-	168.000	2.208.570.633	2.234.400.000	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	-	-	-	-	88.000	2.039.629.485	2.173.600.000	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	-	-	-	-	68.000	1.772.339.769	1.819.000.000	-

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2024 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	31/12/2023 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)									
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên (tiếp theo)									
▪ Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	NT2	-	-	-	-	71.300	1.702.342.473	1.746.850.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	HHV	-	-	-	-	120.075	1.658.399.597	1.855.158.750	-
▪ Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	-	-	-	-	68.000	1.592.448.934	1.584.400.000	(8.048.934)
▪ Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	DRC	-	-	-	-	60.000	1.372.518.867	1.590.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	DHC	-	-	-	-	31.000	1.356.417.142	1.178.000.000	(178.417.142)
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	-	-	-	-	68.000	1.315.616.377	1.513.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phú Tài	PTB	-	-	-	-	20.000	994.916.658	1.180.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	TPB	-	-	-	-	30.000	505.584.544	522.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	LTG	-	-	-	-	17.000	503.447.990	445.400.000	(58.047.990)
▪ Quyền mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	-	-	-	-	120.000	-	147.000.000	-
			357.643.185.231	**385.558.404.000**	**(2.408.271.218)**		**146.530.583.857**	**159.669.702.550**	**(846.474.487)**

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2024 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	31/12/2023 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu chưa niêm yết									
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên									
▪ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	VGI	75.900	6.703.332.752	6.960.030.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	MCH	27.860	6.483.274.205	7.104.300.000	-	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	ACV	36.400	4.386.563.306	4.582.760.000	-	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	VEA	69.100	2.969.991.660	2.750.180.000	(219.811.660)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	QNS	47.500	2.419.117.603	2.375.000.000	(44.117.603)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	TTN	100.400	2.130.711.010	2.339.320.000	-	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Dầu Việt Nam	OIL	20.000	250.000.000	240.000.000	(10.000.000)	-	-	-	-
			25.342.990.536	**26.351.590.000**	**(273.929.263)**		**-**	**-**	**-**

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2024 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	31/12/2023 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu niêm yết									
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên									
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVLH2124002	675.000	66.806.183.836	51.969.600.000	(14.836.583.836)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	VNTNG1220171	150.000	15.002.398.232	15.260.149.350	-	150.000	15.002.398.232	15.248.749.350	-
▪ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VNHDB1240184	88.728	8.882.358.405	8.853.943.437	(28.414.968)	-	-	-	-
▪ Công ty cổ phần Masan Meatlife	VNMML1210211	70.000	6.999.258.187	7.062.815.900	-	-	-	-	-
▪ Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần	VNVIC1230282	50.000	5.000.000.000	4.955.760.850	(44.239.150)	50.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	VNCII1210299	-	-	-	-	159.500	15.857.097.127	15.973.556.874	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	VNMSN1210149	-	-	-	-	117.400	11.768.221.285	11.740.000.000	(28.221.285)
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	VNVND1220133	-	-	-	-	100.000	10.001.006.024	10.001.276.400	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	MSNH2023056	-	-	-	-	37.552	3.786.824.927	3.755.200.000	(31.624.927)
			102.690.198.660	**88.102.269.537**	**(14.909.237.954)**		**61.415.547.595**	**61.718.782.624**	**(59.846.212)**

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2024 Số lượng	31/12/2024 Giá gốc VND	31/12/2024 Giá thị trường VND	31/12/2024 Dự phòng giảm giá VND	31/12/2023 Số lượng	31/12/2023 Giá gốc VND	31/12/2023 Giá thị trường VND	31/12/2023 Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu chưa niêm yết									
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên									
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền	VN0KDH122027	150	15.171.175.142	Chưa xác định	Chưa xác định	6	5.767.044.931	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền	VN0KDH121011	13	13.001.885.959	Chưa xác định	Chưa xác định	10	9.969.247.534	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVLH2124002	-	-	-	-	675.000	66.806.183.836	Chưa xác định	Chưa xác định
			28.173.061.101				**82.542.476.301**		

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2024 Số lượng	31/12/2024 Giá gốc VND	31/12/2024 Giá thị trường VND	31/12/2024 Dự phòng giảm giá VND	31/12/2023 Số lượng	31/12/2023 Giá gốc VND	31/12/2023 Giá thị trường VND	31/12/2023 Dự phòng giảm giá VND
Tiền gửi có kỳ hạn									
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên									
▪ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	5	22.350.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định	-	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	6	9.150.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định	15	9.190.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDV	3	7.000.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định	1	5.000.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	4	5.650.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định	-	-	-	-
			44.150.000.000				**14.190.000.000**		
Chứng chỉ tiền gửi									
Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên									
▪ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Home Credit Việt Nam	HCVN	12	12.000.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định	-	-	-	-
▪ Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	VPB FC SMBC	11.000	11.000.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định	-	-	-	-
▪ Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn HD SAISON	HD SAIGON	-	-	-	-	9	9.000.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định
			23.000.000.000				**9.000.000.000**		
			580.999.435.528				**313.678.607.753**		

Mệnh giá của các trái phiếu chưa niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Danh mục do nhà đầu tư đứng tên		
Trái phiếu chưa niêm yết	28.000.000.000	83.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	44.150.000.000	14.190.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	23.000.000.000	9.000.000.000
	95.150.000.000	106.690.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các chứng khoán này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư 125 hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

22. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2024 Giá gốc VND	31/12/2023 Giá gốc VND
Danh mục do nhà đầu tư đứng tên		
Phải thu trái phiếu đáo hạn	23.204.375.347	39.654.292.246
Lãi phải thu từ trái phiếu doanh nghiệp	1.170.232.314	2.627.000.587
Phải thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	-	3.284.558.600
Phải thu từ bán chứng khoán	27.092.291.284	5.278.105.830
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	990.874.109	286.667.095
	52.457.773.054	51.130.624.358

23. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Danh mục do nhà đầu tư đứng tên		
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.106.148.269	587.668.868

24. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	755.887.091.353	731.651.197.550
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ (i)	293.068.371.232	277.034.998.134
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác (ii)	4.016.294.016	4.425.045.331
Phí mua lại chứng chỉ quỹ (iii)	7.638.397.378	4.056.668.005
Phí phát hành chứng chỉ quỹ (iii)	204.000.000	-
	1.060.814.153.979	1.017.167.909.020

(i) Công ty hiện đang quản lý các quỹ DCDS, DCDE, DCBF, DCIP, VFMVFA, VFMVSF, E1VFVN30, FUEVFVND và FUEDCMID là các quỹ đầu tư chứng khoán; VINHAN, PHUCAN và THINHAN là các quỹ hưu trí. Tất cả các quỹ này đều được thành lập tại Việt Nam. Trong đó, VFMVFA đang trong quá trình giải thể. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Loại hình	Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2024 VND
DCDS	Quỹ mở	▪ Số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 và Số 17/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021	2.864.542.092.297
DCDE	Quỹ mở	▪ Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013, Số 15/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021 và Số 364/GCN-UBCK ngày 17 tháng 10 năm 2023	560.458.313.564
DCBF	Quỹ mở	▪ Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Số 16/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021	1.648.574.048.482
DCIP	Quỹ mở	▪ Số 36/GCN-UBCK ngày 3 tháng 4 năm 2019 và Số 14/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021	1.179.091.760.772
VFMVFA	Quỹ mở	▪ Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	30.970.678
VFMVSF	Quỹ mở	▪ Số 31/GCN-UBCK ngày 02 tháng 3 năm 2018	7.803.375.676.531
E1VFVN30	Quỹ hoán đổi danh mục	▪ Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014 và Số 06/GCN-UBCK ngày 28 tháng 4 năm 2021	6.771.293.303.542
FUEVFVND	Quỹ hoán đổi danh mục	▪ Số 43/GCN-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2020 và Số 13/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021	12.665.923.659.404
FUEDCMID	Quỹ hoán đổi danh mục	▪ Số 40/GCN-UBCK ngày 23 tháng 8 năm 2022	360.957.747.760
VINHAN	Quỹ mở	▪ Số 01/GCN-QLQHTBSTN ngày 15 tháng 5 năm 2019 và Thông báo số 047/DCVFM/TB-QHTBSTN ngày 26 tháng 1 năm 2021	29.666.377.174
PHUCAN	Quỹ mở		53.630.140.757
THINHAN	Quỹ mở		90.558.328.614

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ DCDS, DCDE, DCBF, DCIP, VFMVSF, FUEVFVND, E1VFVN30, FUEDCMID, VINHAN, PHUCAN, THINHAN như sau:

Quỹ	Phí quản lý
DCDS	1,95% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
DCDE	1,93% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
DCBF	1,20% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
DCIP	1,20% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVSF	0,75% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
E1VFVN30	0,65% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
FUEVFVND	0,80% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
FUEDCMID	0,80% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
VINHAN	1,10% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
PHUCAN	1,30% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
THINHAN	1,50% của giá trị tài sản ròng mỗi năm

(ii) Công ty đã ký các hợp đồng ủy thác đầu tư với các nhà đầu tư ủy thác, theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận nếu các điều kiện nhất định được nêu trong các hợp đồng đầu tư ủy thác được đáp ứng. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các nhà đầu tư ủy thác cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 vì các điều kiện không được đáp ứng.

(iii) Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
DCDS	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
DCDE	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
DCBF	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,00% giá trị chứng chỉ quỹ
DCIP	0,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVSF	0,00% - 3,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
E1VFVN30	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ
FUEVFVND	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ
FUEDCMID	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ
VINHAN	0,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
PHUCAN	0,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
THINHAN	0,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập lãi từ thanh lý chứng chỉ quỹ	71.159.079.249	-
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	15.184.105.586	4.862.130.243
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.594.474.341	7.221.051.432
Lãi từ bán trái phiếu doanh nghiệp	2.532.987.223	1.515.151.072
Thu nhập lãi từ trái phiếu doanh nghiệp	-	14.270.127.667
Lãi từ bán cổ phiếu chưa niêm yết	-	2.728.889.986
	100.470.646.399	30.597.350.400

26. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (Thuyết minh 5(b))	(555.803.258)	(9.520.467.068)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.438.868.875	1.180.600.493
Phí ngân hàng	351.745.791	325.259.150
Chí phí tài chính khác	9.655.770	8.273.820
	1.244.467.178	(8.006.333.605)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	504.560.212.293	461.218.106.251
Chi phí thuê văn phòng và các chi phí liên quan	100.085.816.129	82.114.646.470
Chi phí giới thiệu khách hàng	48.812.660.169	30.149.115.873
Phí quảng cáo, phí đăng báo	38.770.768.391	8.732.481.137
Khấu hao và phân bổ	34.716.246.152	22.135.654.290
Phí dịch vụ chuyên môn	32.386.605.033	13.279.766.700
Chi phí thu thập thông tin	25.633.276.236	6.603.897.931
Phí công tác và phí đi lại	22.074.994.000	15.433.649.993
Phí đào tạo và hội thảo	20.552.697.118	6.598.235.320
Chi phí tài trợ	7.267.425.556	11.579.418.055
Chi phí chăm sóc khách hàng	9.041.372.753	5.031.530.204
Chi phí thuê nhà cho nhân viên nước ngoài	8.895.820.230	8.417.112.957
Chi phí tiếp khách	4.162.331.682	3.919.998.011
Chi phí tuyển dụng	2.304.623.966	2.552.908.440
Chi phí khác	4.001.571.529	6.945.882.480
	863.266.421.237	684.712.404.112

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	61.286.910.515	89.919.456.009
Dự phòng thiếu trong những năm trước	307.959.971	-
	61.594.870.486	89.919.456.009
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(238.558.109)	(12.782.073.192)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	61.356.312.377	77.137.382.817

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	296.773.911.963	371.084.350.277
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	59.354.782.393	74.216.870.055
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.693.570.013	2.920.512.762
Dự phòng thiếu trong những năm trước	307.959.971	-
	61.356.312.377	77.137.382.817

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2024 VND	2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Các quỹ do Công ty quản lý					
▪ DCDS	Phí quản lý quỹ	41.186.711.622	26.545.352.339	4.673.049.304	2.448.036.416
	Phí mua lại chứng chỉ quỹ	4.105.032.892	2.937.963.535	445.458.592	203.993.703
▪ DCDE	Phí quản lý quỹ	9.958.624.277	7.224.851.511	913.819.922	627.991.682
	Phí mua lại chứng chỉ quỹ	1.050.377.315	765.255.794	116.966.775	24.741.798
▪ DCBF	Phí quản lý quỹ	14.826.392.925	4.816.539.131	1.650.065.860	434.822.138
	Phí mua lại chứng chỉ quỹ	2.482.987.171	262.616.067	405.658.375	11.059.231
▪ DCIP	Phí quản lý quỹ	20.283.808.055	5.515.241.531	1.074.647.304	1.333.433.764
	Phí mua lại chứng chỉ quỹ	-	76.912.887	-	-
▪ E1VFVN30	Phí quản lý quỹ	47.826.215.392	52.301.259.229	3.735.243.258	4.079.353.674
▪ VFMVSF	Phí quản lý quỹ	42.306.724.994	28.517.578.893	4.871.286.992	2.565.305.150
	Phí phát hành chứng chỉ quỹ	204.000.000	-	-	-
▪ FUEVFVND	Phí quản lý quỹ	112.674.809.898	150.577.829.773	8.443.362.273	11.808.763.923
▪ FUEDCMID	Phí quản lý quỹ	2.440.644.982	782.362.218	243.350.602	135.145.200
▪ PHUCAN	Phí quản lý quỹ	462.454.831	257.401.659	55.262.125	24.515.534
	Phí mua lại chứng chỉ quỹ	-	1.863.110	-	-

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2024 VND	2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
▪ THINHAN	Phí quản lý quỹ	952.031.922	426.856.896	107.280.892	48.578.385
	Phí mua lại chứng chỉ quỹ	-	4.643.728	-	-
▪ VINHAN	Phí quản lý quỹ	149.952.334	69.752.391	149.952.334	69.752.391
	Phí mua lại chứng chỉ quỹ	-	2.374.167	-	-
Công ty liên quan khác					
▪ Dragon Capital Management (HK) Limited	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	755.887.091.353	731.651.197.550	84.188.504.298	84.661.609.810

30. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 227.561.621.586 VND (2023: 293.946.967.460 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 31.180.116 cổ phiếu (2023: 31.141.943 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	235.417.599.586	293.946.967.460
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng	(7.855.978.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	227.561.621.586	293.946.967.460

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024 Cổ phiếu	2023 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	31.141.943	31.141.943
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	38.173	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	31.180.116	31.141.943

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND	2023 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.298	9.439

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

31. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ kiểm toán các báo cáo tài chính và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	638.000.000	350.000.000
Phí cho các dịch vụ khác (gồm các dịch vụ phi đảm bảo và soát xét thông tin tài chính)	832.000.000	678.000.000

32. Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc Công ty tin rằng họ đã xác định đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải của họ về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

33. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác và các khoản phải thu.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	258.503.566.906	175.138.381.611
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	(iii)	-	35.377.983.188
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	(iv)	112.180.057.175	109.064.771.667
Phải thu ngắn hạn khác	(iv)	864.850.380	3.992.470.930
Phải thu dài hạn khác	(iv)	8.156.383.720	6.911.865.430
Tài sản dài hạn khác	(v)	10.000.000.000	10.000.000.000
		389.704.858.181	340.485.472.826

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp do các tổ chức uy tín phát hành. Ban Giám đốc không nhận thấy rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ trái phiếu doanh nghiệp này và tin rằng các tổ chức này sẽ không vỡ nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iv) Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư và quản lý quỹ, phải thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu từ hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào bị quá hạn hoặc bị tổn thất tại các ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(v) Tài sản dài hạn khác

Các tài sản dài hạn khác là quyền chuyển nhượng nhận từ VFMVF2 theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 13. Rủi ro tín dụng được coi là tối đa do Ban Giám đốc đánh giá rằng tài sản này có thể không thu hồi được.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**
Phải trả người bán ngắn hạn	19.011.197.845	19.011.197.845	19.011.197.845
Chi phí phải trả ngắn hạn	21.056.508.762	21.056.508.762	21.056.508.762
Phải trả ngắn hạn khác	6.216.302.375	6.216.302.375	6.216.302.375
	46.284.008.982	46.284.008.982	46.284.008.982

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**
Phải trả người bán ngắn hạn	6.104.591.021	6.104.591.021	6.104.591.021
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.523.731.215	13.523.731.215	13.523.731.215
Phải trả ngắn hạn khác	5.578.773.463	5.578.773.463	5.578.773.463
	25.207.095.699	25.207.095.699	25.207.095.699

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	**31/12/2023 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	8.503.566.906	2.138.381.611
Các khoản tương đương tiền	250.000.000.000	173.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	35.377.983.188
	258.503.566.906	210.516.364.799

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2024 VND	**31/12/2023 VND**
Bằng USD		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	2.689.926.831	1.328.174.928
▪ Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	84.188.504.298	84.661.609.810
	86.878.431.129	85.989.784.738

Nếu USD mạnh lên hoặc yếu đi 5% so với VND (31/12/2023: 3%) với tất cả các yếu tố khác không đổi thì mức tăng hoặc giảm tương ứng của lợi nhuận sau thuế sẽ là 3.475.137.245 VND (31/12/2023: 2.063.754.834 VND).

(iii) Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và không niêm yết. Giá trị của các cổ phiếu này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá cổ phiếu bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá thị trường của các chứng chỉ quỹ niêm yết do Công ty nắm giữ là 234.836.000.000 VND (31/12/2023: 75.210.000.000 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng 12% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 35%) trong khi tất cả các yếu tố khác không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng 42.642.760 VND (31/12/2023: 0 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm 12% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 35%) trong khi tất cả các yếu tố khác không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm 9.814.656.000 VND (31/12/2023: 13.320.453.238 VND).

Rủi ro giá cổ phiếu đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết của Công ty chủ yếu liên quan đến chứng chỉ quỹ chưa niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết tại Việt Nam. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng các phương pháp thích hợp có tính đến nhiều yếu tố, điều đó có nghĩa là các khoản đầu tư chưa niêm yết này cũng chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	35.377.983.188	38.066.013.488
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
▪ Chứng chỉ quỹ	443.719.770.948	467.002.270.529	479.308.846.802	552.556.510.629
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	9.925.454.663	(*)	9.316.347.955	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	258.593.484.498	258.593.484.498	175.182.514.811	175.182.514.811
▪ Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	112.180.057.175	112.180.057.175	109.064.771.667	109.064.771.667
▪ Phải thu ngắn hạn khác	864.850.380	864.850.380	3.992.470.930	3.992.470.930
▪ Phải thu dài hạn khác	8.156.383.720	8.156.383.720	6.911.865.430	6.911.865.430
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả người bán	(19.011.197.845)	(19.011.197.845)	(6.104.591.021)	(6.104.591.021)
▪ Chi phí phải trả	(21.056.508.762)	(21.056.508.762)	(13.523.731.215)	(13.523.731.215)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(6.216.302.375)	(6.216.302.375)	(5.578.773.463)	(5.578.773.463)

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Chứng khoán kinh doanh

Đối với chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có bảo đảm đã niêm yết), giá trị hợp lý là giá đóng cửa vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được quỹ công bố.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, giá trị hợp lý là giá giao dịch gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các công cụ tài chính khác

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Ông Nguyễn Ngọc Hiệp	Ông Beat Schurch
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM